

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI
TRẠM Y TẾ XÃ ĐỒNG ĐĂNG
(Kèm theo Quyết định số 1722/QĐ-SYT ngày 24/9/2025 của Sở Y tế)

| STT | Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT | | | |
|-----|--|---------------------|----------------------------------|---|
| | STT (cột 1) | Mã kỹ thuật (cột 2) | Tên chương (cột 3) | Tên kỹ thuật (cột 4) |
| 1. | 57 | 1.57 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua gọng kính |
| 2. | 58 | 1.58 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ không có túi |
| 3. | 61 | 1.61 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) |
| 4. | 64 | 1.64 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |
| 5. | 65 | 1.65 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Bóp bóng ambu qua mặt nạ |
| 6. | 75 | 1.75 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) |
| 7. | 76 | 1.76 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) |
| 8. | 78 | 1.78 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rút ống nội khí quản |
| 9. | 79 | 1.79 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rút canuyn khí quản |
| 10. | 86 | 1.86 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) |

| | | | | |
|-----|-----|-------|----------------------------------|---|
| 11. | 157 | 1.157 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
| 12. | 158 | 1.158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản |
| 13. | 160 | 1.160 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 14. | 164 | 1.164 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông bàng quang |
| 15. | 166 | 1.166 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu bàng quang |
| 16. | 215 | 1.215 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa |
| 17. | 216 | 1.216 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dạ dày |
| 18. | 218 | 1.218 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày cấp cứu |
| 19. | 221 | 1.221 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt tháo |
| 20. | 222 | 1.222 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt giữ |
| 21. | 224 | 1.224 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) |
| 22. | 225 | 1.225 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) |
| 23. | 229 | 1.229 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên |

| | | | | |
|-----|-----|-------|----------------------------------|---|
| 24. | 246 | 1.246 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo lượng nước tiểu 24h |
| 25. | 251 | 1.251 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
| 26. | 252 | 1.252 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch |
| 27. | 262 | 1.262 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gội đầu cho người bệnh tại giường |
| 28. | 264 | 1.264 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Tắm cho người bệnh tại giường |
| 29. | 266 | 1.266 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xoa bóp phòng chống loét |
| 30. | 270 | 1.270 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |
| 31. | 275 | 1.275 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương |
| 32. | 276 | 1.276 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
| 33. | 277 | 1.277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |
| 34. | 278 | 1.278 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh cấp cứu |
| 35. | 279 | 1.279 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng |
| 36. | 305 | 1.305 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc người bệnh thở máy |

| | | | | |
|-----|------|-------|----------------------------------|--|
| 37. | 334 | 1.334 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc ống thông bàng quang |
| 38. | 403 | 2.1 | 02. NỘI KHOA | Bóp bóng ambu qua mặt nạ |
| 39. | 406 | 2.4 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) |
| 40. | 431 | 2.29 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật tập thở cơ hoành |
| 41. | 432 | 2.30 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương |
| 42. | 433 | 2.31 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thể |
| 43. | 434 | 2.32 | 02. NỘI KHOA | Khí dung thuốc giãn phế quản |
| 44. | 435 | 2.33 | 02. NỘI KHOA | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm |
| 45. | 463 | 2.61 | 02. NỘI KHOA | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe |
| 46. | 597 | 2.195 | 02. NỘI KHOA | Đo lượng nước tiểu 24h |
| 47. | 646 | 2.244 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông dạ dày |
| 48. | 741 | 2.339 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo phân |
| 49. | 1002 | 2.603 | 02. NỘI KHOA | Giảm mẫn cảm với sữa |
| 50. | 1003 | 2.604 | 02. NỘI KHOA | Giảm mẫn cảm với thức ăn |
| 51. | 1210 | 3.89 | 03. NHI KHOA | Khí dung thuốc cấp cứu |
| 52. | 1226 | 3.105 | 03. NHI KHOA | Thổi ngạt |
| 53. | 1254 | 3.133 | 03. NHI KHOA | Thông tiểu |
| 54. | 1293 | 3.172 | 03. NHI KHOA | Cho ăn qua ống thông dạ dày |
| 55. | 1300 | 3.179 | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân |
| 56. | 1331 | 3.210 | 03. NHI KHOA | Tiêm truyền thuốc |
| 57. | 1385 | 3.264 | 03. NHI KHOA | Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình |
| 58. | 1387 | 3.266 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp giải thích hợp lý |
| 59. | 1934 | 3.813 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp |
| 60. | 1935 | 3.814 | 03. NHI KHOA | Tập ho |
| 61. | 1936 | 3.815 | 03. NHI KHOA | Tập thở |
| 62. | 1941 | 3.820 | 03. NHI KHOA | Tập vận động chủ động |
| 63. | 1943 | 3.822 | 03. NHI KHOA | Tập vận động thụ động |
| 64. | 1944 | 3.823 | 03. NHI KHOA | Đo tầm vận động khớp |
| 65. | 1946 | 3.825 | 03. NHI KHOA | Thử cơ bằng tay |

| | | | | |
|-----|------|--------|---------------------|---|
| 66. | 2017 | 3.896 | 03. NHI KHOA | Tập vận động cột sống |
| 67. | 2526 | 31.405 | 03. NHI KHOA | Truyền dịch thường quy |
| 68. | 2530 | 31.409 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật truyền dịch trong sóc |
| 69. | 2531 | 31.410 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật truyền máu trong sóc |
| 70. | 2532 | 31.411 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp |
| 71. | 2533 | 31.412 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim |
| 72. | 2534 | 31.413 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở |
| 73. | 2824 | 31.703 | 03. NHI KHOA | Cắt chỉ khâu da |
| 74. | 2825 | 31.704 | 03. NHI KHOA | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu |
| 75. | 2828 | 31.707 | 03. NHI KHOA | Khám mắt |
| 76. | 2955 | 31.834 | 03. NHI KHOA | Điều trị áp xe quanh răng |
| 77. | 3046 | 31.926 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng |
| 78. | 3048 | 31.928 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm quanh răng |
| 79. | 3076 | 31.957 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em |
| 80. | 3079 | 31.960 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi |
| 81. | 3505 | 32.387 | 03. NHI KHOA | Tiêm trong da |
| 82. | 3506 | 32.388 | 03. NHI KHOA | Tiêm dưới da |
| 83. | 3507 | 32.389 | 03. NHI KHOA | Tiêm bắp thịt |
| 84. | 3508 | 32.390 | 03. NHI KHOA | Tiêm tĩnh mạch |
| 85. | 3509 | 32.391 | 03. NHI KHOA | Truyền tĩnh mạch |
| 86. | 5364 | 34.246 | 03. NHI KHOA | Tháo bột các loại |
| 87. | 5892 | 7.239 | 07. NỘI TIẾT | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin |
| 88. | 5893 | 7.240 | 07. NỘI TIẾT | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân |
| 89. | 5894 | 7.241 | 07. NỘI TIẾT | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện |
| 90. | 5885 | 7.232 | 07. NỘI TIẾT | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường |
| 91. | 5886 | 7.233 | 07. NỘI TIẾT | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường |
| 92. | 5887 | 7.234 | 07. NỘI TIẾT | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường |
| 93. | 5940 | 8.5 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm |
| 94. | 5941 | 8.6 | 08. Y HỌC CỔ | Thủy châm |

| | | | | |
|------|------|-------|---------------------|--|
| | | | TRUYỀN | |
| 95. | 5961 | 8.26 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Bó thuốc |
| 96. | 5962 | 8.27 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chườm ngải |
| 97. | 5963 | 8.28 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Luyện tập dưỡng sinh |
| 98. | 6213 | 8.278 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 99. | 6214 | 8.279 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp |
| 100. | 6215 | 8.280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 101. | 6231 | 8.296 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 102. | 6233 | 8.298 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 103. | 6234 | 8.299 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị khàn tiếng |
| 104. | 6235 | 8.300 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 105. | 6236 | 8.301 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt chi trên |
| 106. | 6237 | 8.302 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chắp lẹo |
| 107. | 6239 | 8.304 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm kết mạc |
| 108. | 6245 | 8.310 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm mũi xoang |
| 109. | 6246 | 8.311 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 110. | 6247 | 8.312 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau răng |
| 111. | 6324 | 8.389 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên |
| 112. | 6325 | 8.390 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới |

| | | | | |
|------|------|-------|---------------------|--|
| 113. | 6326 | 8.391 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 114. | 6327 | 8.392 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông |
| 115. | 6328 | 8.393 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não |
| 116. | 6331 | 8.396 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên |
| 117. | 6332 | 8.397 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới |
| 118. | 6335 | 8.400 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai |
| 119. | 6336 | 8.401 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác |
| 120. | 6337 | 8.402 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ |
| 121. | 6341 | 8.406 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược |
| 122. | 6342 | 8.407 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 123. | 6343 | 8.408 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 124. | 6344 | 8.409 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ |
| 125. | 6346 | 8.411 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 126. | 6347 | 8.412 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh |
| 127. | 6348 | 8.413 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V |
| 128. | 6349 | 8.414 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên |
| 129. | 6350 | 8.415 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi |
| 130. | 6351 | 8.416 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 131. | 6363 | 8.428 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp |

| | | | | |
|------|-------|----------------|---------------------|--|
| 132. | 6364 | 8.429 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 133. | 6365 | 8.430 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng |
| 134. | 6366 | 8.431 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai |
| 135. | 6367 | 8.432 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy |
| 136. | 6369 | 8.434 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 137. | 6374 | 8.439 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón |
| 138. | 6375 | 8.440 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 139. | 6378 | 8.443 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật |
| 140. | 6418 | 8.483 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay |
| 141. | 6420 | 8.485 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi |
| 142. | 11365 | 10.164 | 10. NGOẠI KHOA | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản |
| 143. | 12475 | BS_10.127 4 | 10. NGOẠI KHOA | Thay băng |
| 144. | 12476 | BS_10.127 5 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt chỉ |
| 145. | 12766 | 11.79 | 11. BÔNG | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt |
| 146. | 12767 | 11.80 | 11. BÔNG | Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng |
| 147. | 12768 | 11.81 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng |
| 148. | 12769 | 11.82 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu bỏng acid |
| 149. | 12770 | 11.83 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện |
| 150. | 12776 | 11.89 | 11. BÔNG | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng |
| 151. | 13346 | 13.21 | 13. PHỤ SẢN | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm |
| 152. | 13355 | 13.30 | 13. PHỤ SẢN | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo |

| | | | | |
|------|-------|--------|------------------|--|
| 153. | 13358 | 13.33 | 13. PHỤ SẢN | Đờ đẻ thường ngôi chỏm |
| 154. | 13359 | 13.34 | 13. PHỤ SẢN | Cắt và khâu tầng sinh môn |
| 155. | 13361 | 13.36 | 13. PHỤ SẢN | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau |
| 156. | 13362 | 13.37 | 13. PHỤ SẢN | Kiểm soát tử cung |
| 157. | 13363 | 13.38 | 13. PHỤ SẢN | Bóc rau nhân tạo |
| 158. | 13365 | 13.40 | 13. PHỤ SẢN | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 159. | 13366 | 13.41 | 13. PHỤ SẢN | Khám thai |
| 160. | 13489 | 13.164 | 13. PHỤ SẢN | Khám nam khoa |
| 161. | 13490 | 13.165 | 13. PHỤ SẢN | Khám phụ khoa |
| 162. | 13492 | 13.167 | 13. PHỤ SẢN | Làm thuốc âm đạo |
| 163. | 13519 | 13.194 | 13. PHỤ SẢN | Ép tim ngoài lồng ngực |
| 164. | 13521 | 13.196 | 13. PHỤ SẢN | Khám sơ sinh |
| 165. | 13522 | 13.197 | 13. PHỤ SẢN | Chăm sóc rốn sơ sinh |
| 166. | 13523 | 13.198 | 13. PHỤ SẢN | Tắm sơ sinh |
| 167. | 13525 | 13.200 | 13. PHỤ SẢN | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh |
| 168. | 13553 | 13.228 | 13. PHỤ SẢN | Đặt và tháo dụng cụ tử cung |
| 169. | 13777 | 14.174 | 14. MẮT | Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt |
| 170. | 13774 | 14.171 | 14. MẮT | Khâu da mi đơn giản |
| 171. | 13803 | 14.200 | 14. MẮT | Lấy dị vật kết mạc |
| 172. | 13810 | 14.207 | 14. MẮT | Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc |
| 173. | 13811 | 14.208 | 14. MẮT | Thay băng vô khuẩn |
| 174. | 13812 | 14.209 | 14. MẮT | Tra thuốc nhỏ mắt |
| 175. | 13813 | 14.210 | 14. MẮT | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi |
| 176. | 13863 | 14.260 | 14. MẮT | Đo thị lực |
| 177. | 13966 | 15.54 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật tai |
| 178. | 13968 | 15.56 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc hút dịch vành tai |
| 179. | 13969 | 15.57 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích nhọt ống tai ngoài |
| 180. | 13971 | 15.59 | 15. TAI MŨI | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài |

| | | | | |
|------|-------|--------|---------------------------|---|
| | | | HỌNG | |
| 181. | 14055 | 15.143 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật mũi |
| 182. | 14124 | 15.212 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật họng miệng |
| 183. | 14133 | 15.221 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sơ cứu bỏng đường hô hấp |
| 184. | 14134 | 15.222 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khí dung mũi họng |
| 185. | 14214 | 15.302 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt chỉ sau phẫu thuật |
| 186. | 14215 | 15.303 | 15. TAI MŨI HỌNG | Thay băng vết mổ |
| 187. | 14216 | 15.304 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ |
| 188. | 14356 | 16.41 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh răng |
| 189. | 14746 | 17.16 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) |
| 190. | 14747 | 17.17 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) |
| 191. | 14763 | 17.33 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người |
| 192. | 14764 | 17.34 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người |
| 193. | 14765 | 17.35 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lăn trở khi nằm |
| 194. | 14766 | 17.36 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi |
| 195. | 14770 | 17.40 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dáng đi |
| 196. | 14782 | 17.52 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động thụ động |
| 197. | 14784 | 17.54 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động chủ động |
| 198. | 14785 | 17.55 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động tự do tứ chi |

| | | | | |
|------|-------|--------|------------------------|---|
| 199. | 14803 | 17.73 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các kiểu thở |
| 200. | 14805 | 17.75 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập ho có trợ giúp |
| 201. | 14806 | 17.76 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực |
| 202. | 14815 | 17.85 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp vùng |
| 203. | 14816 | 17.86 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân |
| 204. | 14824 | 17.94 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn |
| 205. | 14826 | 17.96 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động khéo léo của bàn tay |
| 206. | 14827 | 17.97 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp hai tay |
| 207. | 14828 | 17.98 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay mắt |
| 208. | 14829 | 17.99 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay miệng |
| 209. | 14834 | 17.104 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nuốt |
| 210. | 14835 | 17.105 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nói |
| 211. | 14836 | 17.106 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nhai |
| 212. | 14837 | 17.107 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phát âm |
| 213. | 14841 | 17.111 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập sửa lỗi phát âm |

Tổng: 213 danh mục.